

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG NHÂN CÔNG XÂY DỰNG
6 THÁNG CUỐI NĂM VÀ CẢ NĂM 2025

I. Tổng quan về tình hình kinh tế 6 tháng cuối năm và cả năm 2025

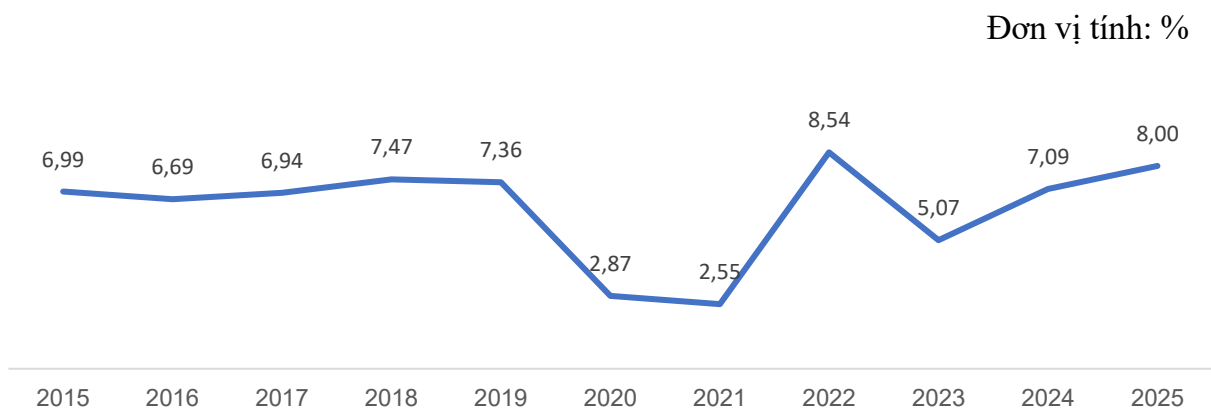
Sáu tháng cuối năm 2025, kinh tế thế giới nói chung có nhiều biến động do mức thuế quan thực tế cao hơn được áp dụng với hàng nhập khẩu vào Hoa Kỳ và Trung Quốc vì vậy tăng trưởng toàn cầu sẽ chậm lại. Do bất ổn kinh tế vĩ mô gia tăng và thương mại phải đối mặt với nhiều thách thức, dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2025 có thể đạt 3,0% GDP.

Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) dự báo tăng trưởng năm 2025 của khu vực Đông Nam Á đạt 4,3%, Việt Nam được dự báo cao nhất khu vực đạt 6,7%. Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 30/11/2025 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 33,69 tỷ USD, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước.

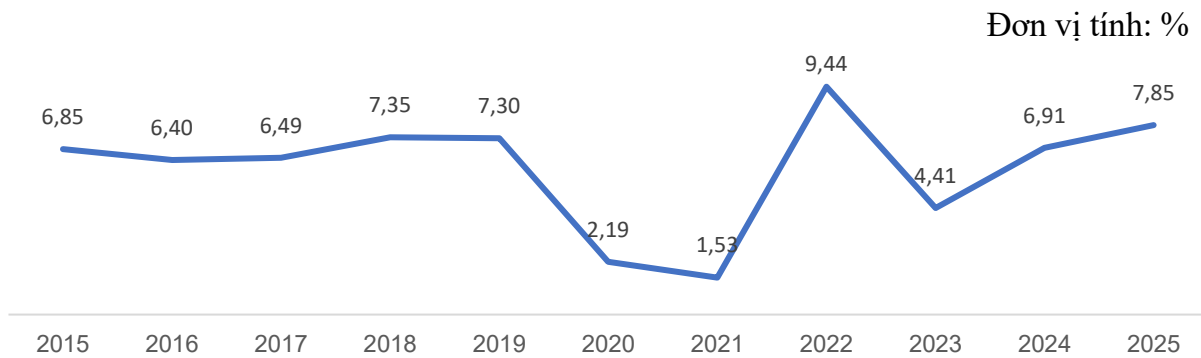
Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 9 tháng năm 2025 tăng trưởng tích cực với tốc độ tăng ước đạt 7,85% so với cùng kỳ năm trước, tiệm cận tới kịch bản mục tiêu 8%. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,83%, đóng góp 5,36% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,69%, đóng góp 43,05%; khu vực dịch vụ tăng 8,49%, đóng góp 51,59%. Tăng trưởng GDP 9 tháng năm 2025 chỉ thấp hơn tốc độ tăng 9,44% của 9 tháng năm 2022 của cùng kỳ các năm trong giai đoạn 2011-2025.

Cả năm 2025 tổng sản phẩm trong nước (GDP) ước tính tăng 8% so với năm 2024, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của năm 2022 trong giai đoạn 2015-2025.

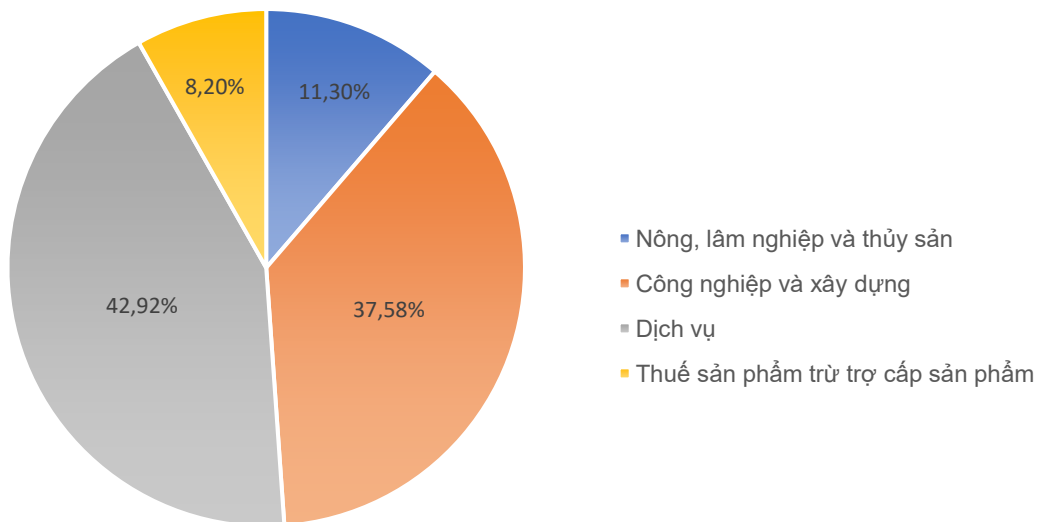
Hình 1-1. Biểu đồ tăng trưởng GDP các năm trong giai đoạn 2015-2025 (%) ^[1]



1- Nguồn: Cục Thống kê

Hình 1-2. Tốc độ tăng trưởng GDP chín tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (%) ^[2]

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2025, ước tính khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,30%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,58%; khu vực dịch vụ chiếm 42,92%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,20% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2024 là 11,57%; 37,59%; 42,49%; 8,35%). Nhìn chung cơ cấu nền kinh tế không có sự biến động lớn so với cùng kỳ năm trước. ^[3]

Hình 1-3. Cơ cấu nền kinh tế năm 2025

Trong chín tháng đầu năm, trong khu vực công nghiệp và xây dựng, sản xuất của nhiều ngành công nghiệp trọng điểm tăng cao, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp chín tháng năm 2025 tăng 8,55% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 35,06% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm

2- Nguồn: Cục Thống kê

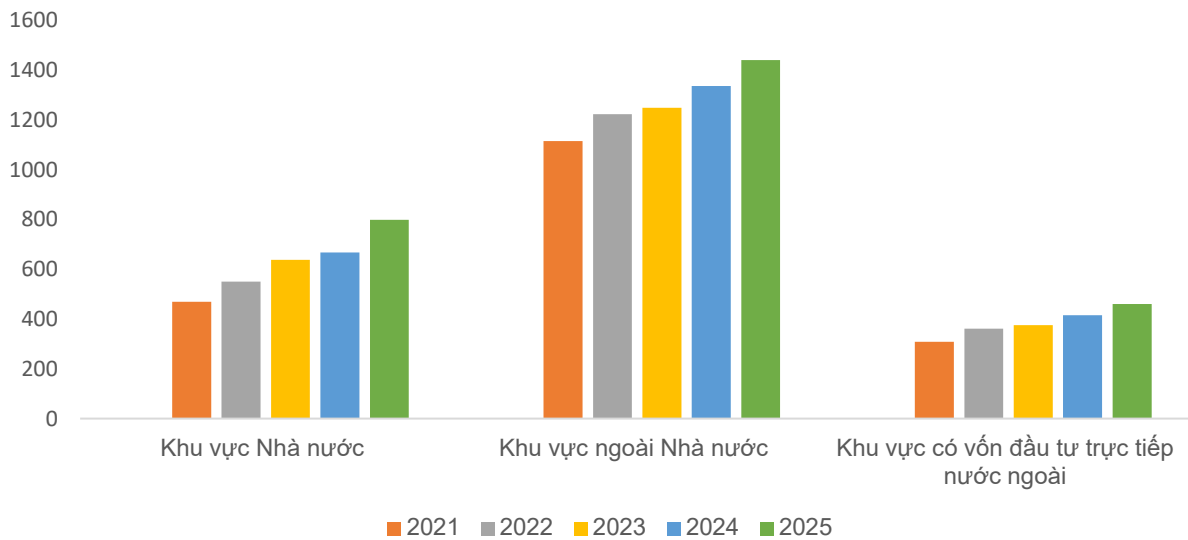
3- Nguồn: Cục Thống kê

toàn nền kinh tế. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng với tốc độ tăng 9,92% , đóng góp 31,73%. Ngành xây dựng tăng 9,33%, đóng góp 7,99%.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành ước đạt 2.701,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 798,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 29,6% tổng vốn và tăng 19,6% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 1.441,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 53,3% và tăng 7,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 462,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,1% và tăng 11,2%.

Hình 1-4. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội các năm 2021-2025 ^[4]

Đơn vị tính: nghìn tỷ đồng



Trong 6 tháng cuối năm, tổng cầu đầu tư của nền kinh tế có tín hiệu tích cực hơn so với cùng kỳ năm 2024. Nền kinh tế tiếp tục phục hồi và ổn định phát triển, lạm phát trong tầm kiểm soát tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, là cơ sở thực hiện thành công mục tiêu tăng trưởng và kiểm soát lạm phát cả năm 2025.

Năm 2025, đánh dấu tiến trình mới của ngành xây dựng, khi thực hiện chỉ đạo của Đảng và Chính phủ, khi tiến hành hợp nhất Bộ Xây dựng và Bộ Giao thông vận tải. Việc hợp nhất phù hợp với tiến trình đổi mới, Bộ Xây dựng (mới) sẽ quản lý chung về lĩnh vực xây dựng bao gồm các dự án, công trình giao thông, đảm bảo mối liên hệ chặt chẽ và đồng bộ giữa hạ tầng giao thông và đô thị. Việc hợp nhất này cũng sẽ mang đến nhiều điểm tích cực khác như: thống nhất quản lý về một đầu mối, tạo điều kiện cho các dự án giao thông trọng điểm và các dự án quan trọng khác sớm được triển khai theo kế hoạch, đẩy nhanh tiến độ, đảm bảo chất lượng. Đồng thời giảm một số thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, tiết kiệm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp.

4- Nguồn: Cục Thống kê

Tại Việt Nam, đầu tư công luôn là yếu tố quan trọng thúc đẩy việc tăng trưởng của nền kinh tế trong giai đoạn hiện tại và tương lai.

Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 11 được các bộ, ngành và địa phương tập trung đẩy mạnh thực hiện, đạt quy mô cao nhất từ trước đến nay, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tính chung đến thời điểm này, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 72,2% kế hoạch, tăng 26,8% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện tại Việt Nam trong mười một tháng năm 2025 ước đạt 23,6 tỷ USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước.

Nhiều dự án trọng điểm quốc gia được tiếp tục triển khai. Nhiều dự án trọng điểm, quan trọng về hạ tầng giao thông như các dự án đường cao tốc Chợ Mới - Bắc Kạn, Bắc Kạn - Cao Bằng, Hòa Lạc - Hòa Bình, Hòa Bình - Mộc Châu, đường nối sân bay Gia Bình về Hà Nội, Cam Lộ - Lao Bảo, Quy Nhơn - Pleiku, mở rộng cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương - Mỹ Thuận,...; đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, Biên Hòa - Vũng Tàu, TP.HCM - Cần Thơ; cảng hàng không quốc tế Long Thành, cảng biển hay các dự án hạ tầng giáo dục, y tế, xã hội... được chú trọng và tập trung triển khai.

Trong năm 2025, Bộ Xây dựng dự kiến khởi công 19 dự án quan trọng, đến nay đã khởi công 7/19 dự án, đó là: Mở rộng đường bộ cao tốc đoạn Cao Bồ - Mai Sơn; Tuyến nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ; Nâng cấp, mở rộng một số cầu, hầm trên quốc lộ 1 (các cầu Xương Giang, Gianh, Quán Hàu và hầm Đèo Ngang); dự án nâng cấp QL46 đoạn TP Vinh - TT.Nam Đàn; Dự án mở rộng cao tốc đoạn La Sơn - Hòa Liên... Các dự án còn lại nằm trong kế hoạch khởi công năm 2025 (dự kiến ngày 19/12/2025): Đầu tư hoàn thiện hầm Thần Vũ, đầu tư hoàn thiện hầm Cù Mông, đầu tư hoàn thiện hầm Núi Vung, nâng cấp tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình thành đường cao tốc trên địa phận tỉnh Hưng Yên và đến hết nút giao Thái Hà. Trong năm 2025, Bộ Xây dựng và các địa phương quyết tâm hoàn thành đưa vào khai thác 3.000km đường cao tốc theo chỉ đạo của Chính phủ. Về hạ tầng hàng không, nhiều dự án quan trọng như Cảng hàng không quốc tế Long Thành, nhà ga T3 sân bay Tân Sơn Nhất, Nội Bài... tiếp tục được triển khai với tinh thần quyết liệt, khẩn trương, các dự án nhà ga T2 Đồng Hới, mở rộng Cảng hàng không Cà Mau được khởi công, Dự án Nhà ga hành khách T3 Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất đã hoàn thành để đưa vào khai thác vận hành. Đồng thời, khởi công mới 85 dự án nhà ở xã hội với quy mô 89.888 căn; hiện hoàn thành 61.893 trên tổng số 100.275 căn (đạt 62%), dự kiến đến hết năm 2025 sẽ hoàn thành thêm 29.692 căn, nâng tổng số lên 91.585 căn, đạt 91% kế hoạch.

Ở các địa phương, các dự án hạ tầng giao thông, dự án trọng điểm được đồng loạt khởi công. Tại Hà Nội, trong 6 tháng cuối năm khởi công xây dựng cầu Trần Hưng Đạo,

cầu Ngọc Hồi, cầu Hồng Hà, cầu Mỹ Sở, cầu Thượng Cát, cầu Vân Phúc và dự kiến khởi công tuyến metro số 2 đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo, tuyến metro số 5 đoạn Văn Cao - Hòa Lạc; tái khởi động dự án Đường vành đai 2,5 đoạn Đàm Hồng - Quốc lộ 1A; tiếp tục thực hiện dự án Dự án đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội; Dự án đường Vành đai 1, đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục; Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai; Dự án tuyến đường cao tốc Đại Lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình...

Tại thành phố Hồ Chí Minh khởi công hạng mục lần biển thuộc dự án Khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ; khởi công dự án Vành đai 2 thành phố Hồ Chí Minh (gói thầu di dời hạ tầng kỹ thuật và rà phá bom mìn); Dự án thành phần 1, 2 thuộc tuyến vành Đai II Thành phố Hồ Chí Minh; Cầu đi bộ qua sông Sài Gòn; Nạo vét, cải tạo môi trường, xây dựng hạ tầng rạch Xuyên Tâm, cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc... và hàng loạt dự án sẽ dự kiến khởi công trong năm 2025.

Một số dự án có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội đã khởi công năm 2025 trên cả nước như: các dự án kết nối vùng Đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, Gia Nghĩa - Chơn Thành; Dự án mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi (giai đoạn 2); Dự án Khu công nghiệp Trấn Yên, tỉnh Lào Cai (địa bàn tỉnh Yên Bái cũ) và một số khu nhà ở xã hội, tái định cư tại các tỉnh Phú Thọ (địa bàn Vĩnh Phúc cũ), Ninh Bình (địa bàn Hà Nam cũ), Tây Ninh (địa bàn Long An cũ), Vĩnh Long, Đồng Nai...

Với tốc độ phục hồi và tăng trưởng GDP mạnh mẽ ước đạt 7,85% trong 9 tháng năm 2025 cùng với các Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh Bất động sản, Luật Đất đai được sửa đổi, các dự án hạ tầng giao thông đưa vào sử dụng sẽ là góp phần cho sự tăng trưởng của lĩnh vực bất động sản. Ngoài ra, vốn FDI dự kiến tiếp tục rót vào các khu công nghiệp sẽ làm tăng nhu cầu về nhà ở cho công nhân.

Hoạt động xây dựng 6 tháng cuối năm 2025 vẫn tương đối sôi động. Đầu tư công trong lĩnh vực xây dựng hạ tầng giao thông vẫn luôn là yếu tố quan trọng hỗ trợ tăng trưởng kinh tế nói chung và tăng trưởng lĩnh vực xây dựng nói riêng. Việc đẩy nhanh tiến độ và tốc độ giải ngân vốn đầu tư công các dự án xây dựng hạ tầng giao thông tác động tích cực đến việc tăng trưởng của nền kinh tế, đến việc tăng trưởng lĩnh vực xây dựng, đến thị trường nhân công xây dựng.

Nhờ đó, nhiều doanh nghiệp lớn (Coteccons, Hòa Bình, Vinaconex, Đèo Cả...) bứt phá mạnh về doanh thu, lợi nhuận, vượt qua giai đoạn khó khăn. Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons khi kết thúc quý I niên độ tài chính 2025-2026 (1/7-30/9/2025) ghi nhận doanh thu 7.451,78 tỷ đồng, tăng 56,6% so với cùng kỳ, kéo theo đó là lợi nhuận sau thuế đạt 294,82 tỷ đồng, tăng 217,2%, hoàn thành tới 42,1% kế hoạch năm. Tương tự, Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (HBC) cũng ghi nhận doanh thu tăng trưởng hơn

15% trong quý III/2025 so với cùng kỳ 2024, đạt hơn 1.122 tỷ đồng. Hoạt động xây dựng tiếp tục đóng vai trò chủ lực, giúp lợi nhuận gộp tăng 10% lên 66,8 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 188,3 tỷ đồng, tăng 138% so với cùng kỳ năm 2024. Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex (VCG) ghi nhận doanh thu đạt 4.429 tỷ đồng, tăng 65% so với cùng kỳ năm trước, kéo theo lợi nhuận gộp trong quý cũng tăng 56%, lên mức 611 tỷ đồng. Nhờ khoản doanh thu tài chính từ thoái vốn tại Vinaconex - ITC, Vinaconex ghi nhận lợi nhuận sau thuế trong quý III/2025 đạt hơn 3.304 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2025, doanh thu Vinaconex đạt 11.413 tỷ đồng, tăng 40% so với cùng kỳ, trong khi lợi nhuận sau thuế đạt 3.783 tỷ đồng, gấp 5 lần cùng kỳ năm trước. Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả cũng ghi nhận doanh thu đạt hơn 913,5 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 152,4 tỷ đồng, lần lượt tăng gần 15% và hơn 23% so với cùng kỳ năm ngoái trong quý III/2025 nhờ vào doanh thu của các trạm thu phí BOT tăng mạnh kèm doanh thu tài chính và lãi từ công ty liên kết tăng. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2025, Đèo Cả đạt hơn 2.595 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt gần 477 tỷ đồng, tăng lần lượt gần 13% và 30% so với cùng kỳ năm ngoái. Một số doanh nghiệp trực thuộc Bộ Xây dựng như Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM) bước đầu có lãi. Tổng công ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị (HUD), Tổng công ty Xây dựng Hà Nội (HANCORP), Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA), Tổng công ty Viglacera, Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam (VMSC), Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam (VATM) cơ bản có lãi và hoàn thành kế hoạch. ^[5]

II. Diễn biến thị trường lao động ngành xây dựng 6 tháng cuối năm 2025 ^[6]

Thị trường lao động những tháng cuối năm 2025 trên toàn thế giới tiếp tục chịu tác động tiêu cực bởi tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại cùng với áp lực từ những bất ổn địa chính trị, gián đoạn chuỗi cung ứng và căng thẳng thương mại. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) dự báo số tăng trưởng việc làm toàn cầu trong năm nay giảm từ mức dự kiến 60 triệu xuống khoảng 53 triệu, tương ứng với tốc độ tăng trưởng việc làm giảm từ 1,7% xuống 1,5%, tương đương khoảng 7 triệu việc làm. Tuy nhiên, trong nước các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, kích cầu tiêu dùng và đẩy mạnh đầu tư công tạo ra tín hiệu tích cực cho thị trường lao động. Do đó, thị trường lao động cuối năm 2025 có nhiều khởi sắc, lực lượng lao động và số người có việc làm tăng mạnh; tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm giảm; thu nhập của người lao động cải thiện rõ rệt.

Ngành xây dựng và doanh nghiệp xây dựng có chuyển biến tích cực, bước vào giai đoạn "tái sinh" nhờ động lực lớn từ đầu tư công (cao tốc Bắc - Nam, sân bay Long Thành, đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, vành đai 4 Hà Nội, vành đai 3 và 4 thành phố Hồ Chí Minh,...), phục hồi bất động sản (nhờ tháo gỡ pháp lý), và vốn FDI, với tăng trưởng

5- Nguồn: thoibaotaichinhvietnam

6- Nguồn: laodong.vn

GDP ngành dự kiến vượt 9%, nhiều doanh nghiệp lớn khởi sắc, cùng sự đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số như BIM, GIS,... giúp nâng cao năng suất, chất lượng và để cải thiện năng lực cạnh tranh.

Từ đầu năm đến nay, tình hình lao động việc làm đã và đang phục hồi nhanh chóng, nhu cầu tuyển dụng lao động nói chung của các doanh nghiệp tăng lên so với cùng kỳ năm trước.

Bảng 2-1. Tình hình lao động 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước ^[7]

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2024	Năm 2025
1	Số lao động từ 15 tuổi trở lên	triệu người	52,76	53,35
2	Số lao động có việc làm	triệu người	51,67	52,26
3	Thu nhập bình quân tháng của người lao động	triệu đồng	7,63	8,37
4	Tỷ lệ thất nghiệp	%	2,07	2,05
5	Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động	%	1,87	1,50

Theo số liệu tại Bảng 2-1, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2025 so với cùng kỳ năm trước tăng 1,12% tương ứng tăng khoảng 590 nghìn người; số lao động có việc làm là 52,26 triệu người tăng khoảng 1,14% tương ứng tăng 590 nghìn người; thu nhập bình quân tháng của người lao động tăng khá cao là 9,7% tương ứng tăng khoảng 740 nghìn đồng so với năm 2024; tỷ lệ thất nghiệp giảm 0,02 điểm phần trăm và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là giảm 0,37 điểm phần trăm so với năm 2024.

Nhiều dự án lớn đồng loạt được triển khai trong năm 2025 nên tạo ra cơ hội có việc làm, do đó tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (làm các công việc có tính chất thiếu tính ổn định, với thu nhập thấp) đã giảm từ 54,3% năm 2024 xuống 53,1% năm 2025.

2.1. Lực lượng lao động ngành xây dựng và chất lượng

Theo thông tin từ Hiệp hội các Nhà thầu Xây dựng Việt Nam (VACC), tính đến quý II/2025, ngành xây dựng rơi vào tình trạng thiếu nguồn nhân lực lớn. Số lượng tin tuyển dụng nửa đầu năm tăng mạnh 171,96% so với cùng kỳ năm trước, đưa ngành này trở thành một trong những lĩnh vực có tốc độ gia tăng nhu cầu nhân lực nhanh nhất hiện nay. Trong khi đó, lượng hồ sơ ứng tuyển lại giảm tới 42,52% khiến nguồn cung - cầu mất cân đối rõ rệt. VACC cho biết, hàng năm, ngành xây dựng cần bổ sung thêm 400.000 - 500.000 lao

động để đáp ứng nhu cầu thị trường. Đến năm 2030, số lao động trong ngành có thể tăng từ 12 đến 13 triệu người. ^[8]

Việt Nam có nguồn lao động dồi dào và trẻ là một lợi thế lớn. Chúng ta đang từng bước chú trọng và có những biện pháp hữu ích nhằm nâng cao chất lượng lao động. Nhìn chung, thị trường lao động ngành xây dựng cho đến nay đã có sự cải thiện về chất lượng lao động, lao động có tay nghề và kỹ năng tuy còn thiếu hụt, nhưng các tập đoàn xây dựng và doanh nghiệp lớn đã xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá và đào tạo một số kỹ năng mềm để lực lượng lao động từng bước có tác phong chuyên nghiệp, nâng cao năng suất lao động. Do yêu cầu về tiến độ cũng như chất lượng của các dự án xây dựng ngày càng cao, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ tăng từ 28,1% năm 2024 lên 29,1% năm 2025. ^[9]

2.1.1. Lực lượng lao động phân theo giới tính và theo khu vực

Với mức tăng trưởng lên tới 9,33% so với cùng kỳ năm trước, cao nhất trong 10 năm trở lại đây, ngành xây dựng đang được xem là “ngọn cờ tiên phong” cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2025. Hưởng lợi từ hoạt động đầu tư công, sự hồi phục trở lại của thị trường bất động sản cùng dòng vốn FDI vào Việt Nam duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ, kéo theo nhu cầu xây dựng nhà xưởng - khu công nghiệp và kho bãi quy mô lớn, ngành xây dựng trở thành động lực quan trọng để thúc đẩy kinh tế nội địa. ^[10] Do đó, thị trường lao động ngành xây dựng hoạt động tương đối tích cực, đặc biệt ở lĩnh vực xây dựng hạ tầng giao thông.

Bảng 2-2. Lực lượng lao động trực tiếp ngành xây dựng ^[11]

Đơn vị tính: triệu người

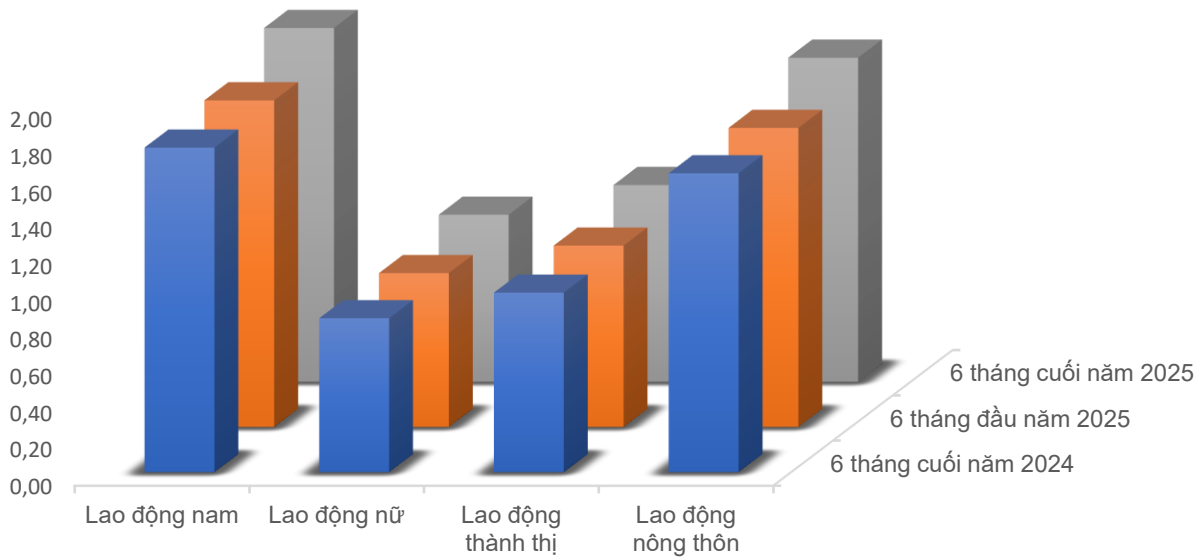
Nội dung	6 tháng cuối năm 2024	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng cuối năm 2025
Lực lượng lao động ngành xây dựng:	2,61	2,62	2,66
- Nam	1,77	1,78	1,81
- Nữ	0,84	0,84	0,85
- Thành thị	0,98	0,99	1,00
- Nông thôn	1,63	1,63	1,66

8 - Nguồn: laodong.vn

9- Nguồn: Cục Thống kê

10- Nguồn: thoibaotaichinhvietnam.vn

11- Nguồn: Viện Kinh tế xây dựng tổng hợp

Hình 2-1. Biểu đồ lực lượng lao động ngành xây dựng phân theo giới tính và khu vực^[12]*Đơn vị tính: triệu người*

Nhìn chung cơ cấu lực lượng lao động trực tiếp ngành xây dựng phân theo giới tính và khu vực tăng khoảng 8% - 9% so với cùng kỳ năm 2024.

2.1.2. Chất lượng lao động ngành xây dựng

Thời gian qua, chất lượng lao động ngành xây dựng ngày một cải thiện, tuy nhiên vẫn chưa đủ đáp ứng yêu cầu. Không chỉ thiếu hụt trầm trọng về số lượng nhân sự, ngành xây dựng hiện nay còn gặp khó khăn về chất lượng đội ngũ công nhân. Cho đến nay công nhân của ngành xây dựng chủ yếu gồm lao động ngắn hạn, xuất phát từ lao động nông thôn, làm việc theo thời vụ, công trình, dự án và phần lớn không có tay nghề, chưa qua đào tạo, chiếm khoảng 75% tổng lực lượng ngành. Số lượng lao động có trình độ cao đẳng, trung cấp nghề hiện nay chỉ chiếm tỷ lệ 11,8%. Số thợ bậc cao (bậc 6/7, bậc 7/7) chiếm khoảng 7% nhân lực ngành xây dựng. Đáng nói hơn nữa là cơ cấu bình quân giữa kỹ sư - trung cấp chuyên nghiệp - công nhân học nghề ở nước ta hiện nay lần lượt tương ứng với tỷ lệ 1 - 1,3 - 0,5, trong khi các nước trên thế giới bình quân là 1 - 4 - 10. Tỷ lệ này đã phản ánh tình trạng “thừa thầy, thiếu thợ” tại Việt Nam. Trong khi yêu cầu về tay nghề, kỹ năng chuyên môn ngày càng cao thì đa phần lực lượng lao động lại chưa qua đào tạo bài bản. Thực tế này đang khiến các doanh nghiệp xây dựng đối mặt với nhiều khó khăn trong việc tuyển mới công nhân để bù đắp vào lực lượng bị thiếu hụt tại các công trường xây dựng.

Có thể thấy, nhân lực ngành xây dựng nước ta đang thiếu cả về số lượng lẫn chất lượng. Đây là thách thức lớn khiến năng suất lao động của nước ta còn thấp so với một số

nước trong khu vực. Thực tiễn này đòi hỏi ngành xây dựng Việt Nam cần phát triển toàn diện về đào tạo, nhằm tạo ra sự chuyển biến rõ rệt về chất lượng nhân lực, hình thành đội ngũ nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành xây dựng; gắn đào tạo với giải quyết việc làm; xây dựng một số cơ sở đào tạo đạt chuẩn quốc tế, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của ngành xây dựng trong nước và cạnh tranh có hiệu quả trên thị trường xây dựng quốc tế.

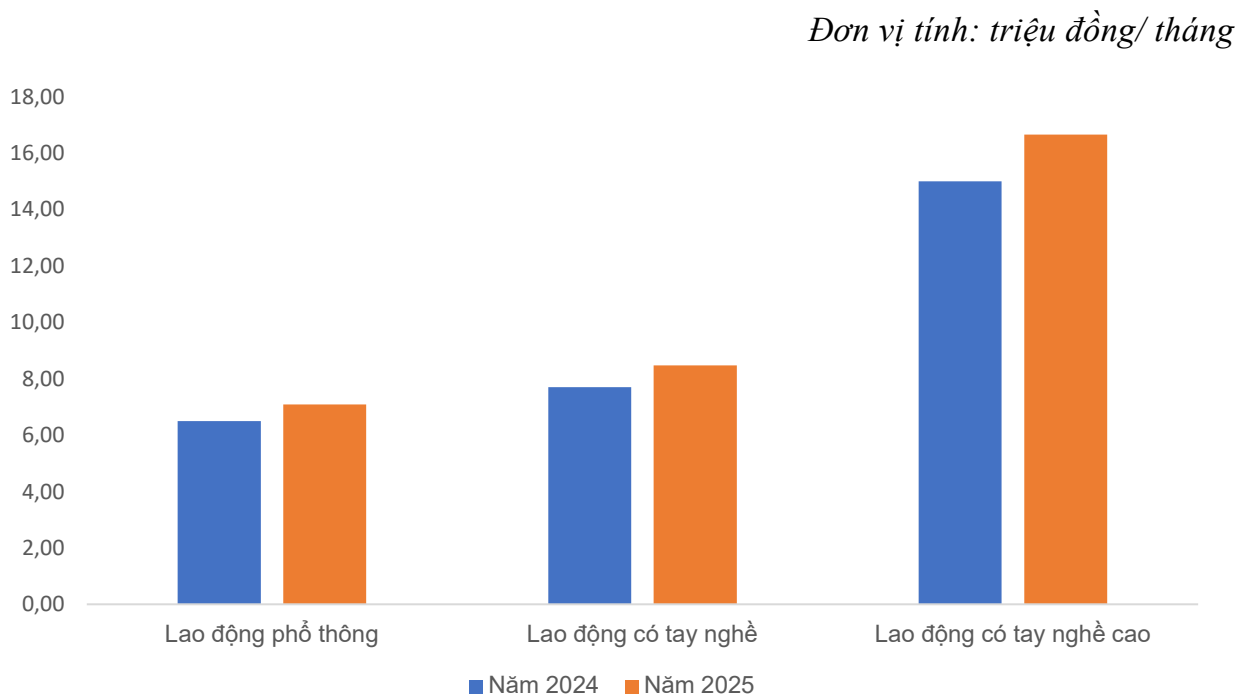
Theo Chiến lược phát triển nguồn nhân lực ngành xây dựng giai đoạn 2022 - 2030 đã xác định mục tiêu đưa nguồn nhân lực ngành xây dựng trở thành lợi thế quan trọng để phát triển bền vững đất nước nói chung và phát triển ngành xây dựng nói riêng. Để làm được như vậy, nhân lực ngành xây dựng cần nâng cao trình độ, có tính cạnh tranh cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và hội nhập quốc tế, đồng thời phù hợp chính sách phát triển của ngành xây dựng và mục tiêu phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2.2. Thu nhập bình quân của người lao động ngành xây dựng

Thu nhập bình quân của người lao động năm 2025 ước khoảng 8,37 triệu đồng/tháng, tăng 740 nghìn đồng so với cùng kỳ năm 2024. Mức tăng khá cao khoảng 9,7% so với năm 2024 là con số ấn tượng trong vài năm gần đây.

Thu nhập của lao động trực tiếp ngành xây dựng vẫn nằm trong khoảng trung bình so với các ngành nghề khác xếp thứ 13/18, ước khoảng 8,0 - 9,5 triệu đồng/tháng.

Hình 2-2. Thu nhập bình quân của người lao động ngành xây dựng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước ^[13]



Theo số liệu điều tra của nhóm khảo sát, thì thu nhập bình quân của công nhân ngành xây dựng thì lao động phổ thông có thu nhập bình quân khoảng 6,5 - 7,3 triệu đồng/tháng. Lao động có tay nghề thu nhập bình quân khoảng 7,5 - 8,8 triệu đồng/tháng. Thợ có tay nghề cao thu nhập khoảng 15 - 17 triệu đồng/tháng, tăng khoảng 10% - 12% so với năm 2024.

2.3. Đánh giá về thị trường nhân công xây dựng 6 tháng cuối năm 2025

Nền kinh tế qua các tháng năm 2025 đang trên đà phục hồi ngoạn mục, lạm phát trong tầm kiểm soát tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, là cơ sở thực hiện thành công mục tiêu tăng trưởng và kiểm soát lạm phát cả năm 2025.

Trong chín tháng đầu năm 2025, giá trị tăng thêm ngành xây dựng là 9,33%, đóng góp lớn vào sự tăng trưởng chung của nền kinh tế. Không chỉ đóng góp trực tiếp vào GDP, ngành xây dựng còn kích thích lan tỏa sang hàng loạt hoạt động kinh tế khác như sản xuất vật liệu, dịch vụ hậu cần và giải quyết việc làm cho một lượng lớn lao động. Theo Bộ Xây dựng, nhóm ngành này bao gồm cả xây dựng, đóng góp tới 17,23% giá trị GDP. Ngoài ra, ngành xây dựng cũng gián tiếp thúc đẩy nhiều ngành kinh tế khác, ước tính khoảng 4 -5% GDP. Do đó, việc thúc đẩy phát triển ngành xây dựng thời gian vừa qua có vai trò quan trọng để Chính phủ đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế tham vọng ở thời điểm hiện tại. Thực tế, 9 tháng đầu năm 2025, ghi nhận cho thấy sự trở lại mạnh mẽ của ngành xây dựng. Thống kê không đầy đủ của phóng viên Thời báo Tài chính Việt Nam cho thấy, chỉ tính riêng quý III/2025, tổng lợi nhuận ròng ước tính toàn ngành đạt mức kỷ lục hơn 5.200 tỷ đồng ghi nhận mức tăng trưởng phi mã 422% so với cùng kỳ năm trước.^[14]

Hiện nay ngành xây dựng đã có nhiều loại máy móc hỗ trợ như cần cẩu, cần trục tháp, xe bơm bê tông, máy tời, palăng xích,... đầy đủ hơn, cải thiện được những khó khăn trong ngành. Tuy nhiên, vì tính chất đặc thù của ngành xây dựng là làm việc ngoài trời, đối mặt với hiểm nguy hàng ngày, thu nhập lại không ổn định nên nhiều người vẫn không chọn gắn bó với ngành xây dựng. Tuy ngày công được trả khoảng 500-600 nghìn đồng/ngày nhưng vẫn rất khó khăn vì thu nhập của công nhân xây dựng tính theo ngày công (đối với lao động thời vụ), không được nhận lương cả tháng như những công việc khác. Thời gian làm việc trong những tháng mùa mưa khoảng 10-15 công/tháng, nên thu nhập thấp. Vì vậy, nhiều người đã chọn đi làm khu công nghiệp, lương ổn định, nếu tăng ca thì thu nhập sẽ cao hơn làm xây dựng. Có thể thấy, mức thu nhập chưa tương xứng là nguyên nhân quan trọng khiến nhiều lao động rời bỏ công trình; hệ quả là khoảng trống nhân sự phát sinh không chỉ thiếu về số lượng mà còn khó thay thế do mất nhiều thời gian tuyển dụng, đào tạo và tích lũy tay nghề.

14- Nguồn: thoibaotaichinhvietnam.vn

Áp lực thiếu hụt nhân sự khiến các doanh nghiệp xây dựng chấp nhận chi trả mức lương cao hơn để thu hút lao động. Theo đơn giá tiền lương của nhà nước, mỗi công nhân xây dựng sẽ nhận khoảng 5,6 triệu đồng/tháng, kỹ sư mới ra trường nhận khoảng 6 triệu đồng/tháng. Tuy nhiên, trên thực tế, mức chi trả của một số tập đoàn và doanh nghiệp xây dựng cao hơn nhiều: Thợ hàn bậc cao có thể nhận từ 30 đến 35 triệu đồng/tháng, trong khi kỹ sư công trường được trả từ 22 đến 25 triệu đồng/tháng. Thị trường lao động ngành xây dựng vẫn có sự thiếu hụt nhất định về lực lượng lao động, đặc biệt là thiếu hụt lao động chất lượng cao. Tình trạng thiếu công nhân trầm trọng là thách thức đối với ngành xây dựng khi ngày càng ít sinh viên chọn theo học, gắn bó với ngành này.

III. Một số thông tin về thị trường lao động và một số chính sách có liên quan đến tình hình thị trường lao động ngành xây dựng năm 2025

Ngày 11/6/2025, Chính phủ đã có Nghị định số 128/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ, danh mục địa bàn cấp xã, cấp phường mới (sau sáp nhập) được quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định là cơ sở để áp dụng mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động kể từ ngày 01/7/2025.

Ngày 22/01/2025 Bộ Xây dựng ban hành Thông tư số 01/2025/TT-BXD sửa đổi một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD, đã không còn công bố khung đơn giá nhân công xây dựng bình quân để các địa phương tham khảo. Đây là việc làm cần thiết phù hợp với cơ chế quản lý đơn giá nhân công xây dựng, phù hợp với cơ chế thị trường cũng như tạo cơ chế để địa phương chủ động công bố đơn giá nhân công trên cơ sở mặt bằng giá nhân công xây dựng, các yếu tố ảnh hưởng và điều kiện cụ thể tại từng địa phương.

Sáu tháng cuối năm 2025 một số địa phương tiếp tục thực hiện công bố đơn giá nhân công xây dựng theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 01/2025/TT-BXD và Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025.

3.1. Một số chính sách, văn bản về lao động, tiền lương nhân công xây dựng

Nhằm đảm bảo mức sống tối thiểu cho người lao động và gia đình họ, Chính phủ hàng năm đều điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng. Số liệu được cập nhật theo Bảng 3.1 dưới đây. Vì vậy, các địa phương có thể căn cứ mức điều chỉnh lương tối thiểu theo quy định của Chính phủ để điều chỉnh đơn giá nhân công xây dựng tại địa phương đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

Bảng 3-1. Mức tăng lương tối thiểu vùng từ năm 2016 đến năm 2024 ^[15]

TT	Năm 2017 so với năm 2016	Năm 2018 so với năm 2017	Năm 2019 so với năm 2018	Năm 2020 so với năm 2019	Năm 2022 so với năm 2020	Năm 2024 so với năm 2022
Mức tăng bình quân	7,29%	6,50%	5,27%	5,52%	6,00%	6,05%

Bắt đầu từ Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022, Chính phủ quy định thêm mức lương tối thiểu theo giờ bên cạnh mức lương tối thiểu tháng. Việc này là phù hợp với xu thế chung trong khu vực và trên thế giới, người sử dụng lao động dễ dàng trả lương cho người lao động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện nhiệm vụ khoán. Việc áp dụng hình thức trả lương theo giờ sẽ bảo đảm mức lương theo công việc hoặc chức danh của người lao động làm việc trong một giờ và hoàn thành định mức lao động, hoặc công việc đã thỏa thuận.

Ngày 10/11/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 293/2025/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu tháng, mức lương tối thiểu giờ áp dụng từ ngày 01/01/2026. Qua so sánh, thì mức lương tối thiểu năm 2026 sẽ cao hơn năm 2024 khoảng 7,2%.

Cho đến nay, từ khi Thông tư số 13/2021/TT-BXD có hiệu lực thi hành cùng với Thông tư số 01/2025/TT-BXD (có hiệu lực thi hành từ ngày 08/3/2025) sửa đổi một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD, đã có 24/34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các văn bản hướng dẫn công bố đơn giá nhân công theo hướng dẫn tại Phụ lục IV Thông tư 13/2021/TT-BXD, Thông tư số 01/2025/TT-BXD và Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025.

3.2. Giá nhân công xây dựng tính theo đơn vị sản phẩm và trình độ tay nghề trên thị trường lao động 6 tháng cuối năm 2025

3.2.1. Giá nhân công xây dựng tính theo đơn vị sản phẩm trên thị trường lao động ở các khu vực kinh tế trọng điểm ^[16]

Bảng 3-2. Giá nhân công xây dựng tính theo đơn vị sản phẩm

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nhân công thực hiện công tác	Đơn vị	Đơn giá			Ghi chú
			Khu vực miền Bắc	Khu vực miền Nam	Khu vực miền Trung	
			Hà Nội	TP. HCM	Đà Nẵng	
I	NHÓM CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1.1	Đào, đắp đất thủ công	m ³	470-580	470-590	420-530	

15- Nguồn: Số liệu tính toán Viện Kinh tế xây dựng

16- Nguồn: Số liệu khảo sát của Viện Kinh tế xây dựng

STT	Nhân công thực hiện công tác	Đơn vị	Đơn giá			Ghi chú
			Khu vực miền Bắc	Khu vực miền Nam	Khu vực miền Trung	
			Hà Nội	TP. HCM	Đà Nẵng	
1.2	Rải BTN mặt đường	100m ²	1.000-1.200	1.000-1.200	900-1.100	
1.3	Tưới nhựa mặt đường	100m ²	100-130	100-135	90-120	
1.4	Cốt thép cầu, cống, hầm chui, tường chắn, gờ lan can	kg	1,7-4,0	1,7-4,0	1,5-3,7	
1.5	Cốt thép móng, trụ cầu	kg	4,1-7,1	4,1-7,1	3,7-6,5	
1.6	Cốt thép cọc khoan nhồi	kg	5,0-7,4	5,0-7,5	4,5-6,8	
1.7	Ván khuôn thép	m ²	58-140	58-150	53-130	
1.8	Bê tông dầm cầu, móng, trụ cầu	m ³	720-1.100	720-1.100	650-1.000	
1.9	Bê tông cọc nhồi	m ³	330-460	330-460	300-420	
1.10	Lắp đặt cáp thép dự ứng lực dầm cầu	kg	10,2-14,2	10,2-14,5	9,2-13,0	
II	NHÓM CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG					
2.1	Xây tường 220mm	m ³	640-670	750-850	560-650	
2.2	Xây tường 110mm	m ³	750	900	660-720	
2.3	Xây gạch không nung	m ³	660	650	590	
2.4	Trát tường trong nhà	m ²	100	100	85	
2.5	Trát trần, dầm, cột	m ²	95	100	85	
2.6	Trát tường ngoài nhà không trừ cửa sổ và các lỗ	m ²	110	120	90	Chưa bao gồm nhân công tháo, lắp dàn giáo
2.7	Công tác tháo lắp dàn giáo	m ²	25	30	22	
2.8	Công tác ốp, lát gạch đá	m ²	100-130	100-135	85-100	
2.9	Công tác ván khuôn	m ²	95	100	90	
2.10	Công tác điện, nước	m ²	170	170	140	
2.11	Công tác sơn	m ²	25	27	20	

Qua số liệu khảo sát mà nhóm khảo sát thực tế thu thập giá nhân công bình quân cho một đơn vị sản phẩm tại các khu vực kinh tế trọng điểm tăng so với năm 2024 khoảng từ 7% đến 8%.

3.2.2. Giá nhân công xây dựng theo trình độ tay nghề qua khảo sát trên thị trường lao động ở một số địa phương ^[17]

Bảng 3-3. Giá ngày công của nhân công xây dựng theo trình độ tay nghề

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ ngày công

STT	Trình độ tay nghề	Giá ngày công		
		Khu vực miền Bắc	Khu vực miền Nam	Khu vực miền Trung
		Hà Nội	TP. HCM	Đà Nẵng
I	NHÓM CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1.1	Nhân công có tay nghề thấp	310-330	330-350	300-320
1.2	Nhân công có tay nghề trung bình	390-420	410-440	340-380
1.3	Nhân công có tay nghề cao	470-510	500-540	430-470
II	NHÓM CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
2.1	Nhân công có tay nghề thấp	310-330	330-350	300-320
2.2	Nhân công có tay nghề trung bình	380-420	410-430	330-370
2.3	Nhân công có tay nghề cao	460-500	490-530	430-450

Theo số liệu khảo sát mà nhóm khảo sát điều tra thu thập được, đơn giá ngày công trả cho người lao động tăng so với năm 2024 khoảng 7% - 8%.

3.3. Về đơn giá nhân công các địa phương theo công bố và mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động quy định tại Nghị định số 74/2024/NĐ-CP

Cho tới thời điểm hiện tại sau khi sáp nhập, 24/34 địa phương đã có văn bản hướng dẫn xác định đơn giá nhân công theo quy định vùng mới như quy định tại Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025. Còn 10/34 địa phương (thành phố Hải Phòng, thành phố Đà Nẵng, thành phố Cần Thơ, tỉnh Tuyên Quang, tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Phú Thọ, tỉnh Quảng Trị, tỉnh Khánh Hòa, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Cà Mau) chưa có văn bản hướng dẫn xác định đơn giá nhân công nên các địa phương này vẫn đang tạm thời áp dụng đơn giá nhân công theo công bố của địa phương trước khi sáp nhập. Có một số địa phương như: thành phố Cần Thơ (địa bàn thành phố Cần Thơ trước sáp nhập), tỉnh Thái Nguyên (địa bàn tỉnh Bắc Kạn trước sáp nhập), tỉnh Nghệ An đến nay vẫn đang tạm thời tiếp tục sử dụng công bố từ năm 2021 (không tổ chức khảo sát đơn giá nhân công mà sử dụng phương pháp hướng dẫn chuyển đổi nhóm nhân công từ 11 nhóm sang 04 nhóm để công bố thực hiện).

17- Nguồn: Số liệu khảo sát của Viện Kinh tế xây dựng

Từ khi Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 11/2021/TT-BXD, Thông tư số 14/2023/TT-BXD có hiệu lực thi hành từ ngày 08/3/2025 và Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025, đã có 7 địa phương công bố đơn giá nhân công là thành phố Huế, Lào Cai, Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình, Thanh Hóa và Gia Lai, tăng cao hơn so với công bố trước đó.

Bảng 3-4. Danh sách các tỉnh, thành phố công bố đơn giá nhân công xây dựng trong năm 2025 ^[18]

STT	Tỉnh, thành phố	Các tỉnh, thành phố sáp nhập	Quyết định/ Văn bản công bố nhân công áp dụng cho năm 2025	Mức độ tăng bình quân so với công bố nhân công trước đó (%)
1	Thành phố Hà Nội		Quyết định số 1070/QĐ-SXD ngày 31/12/2024	7,09
2	Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu	Văn bản số 7420/SXD-KTVLXD ngày 10/9/2025 hướng dẫn cụ thể như sau:	
			- Địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (trước sáp nhập): áp dụng Quyết định số 1491/QĐ-SXD-KTXD ngày 31/12/2024	3,00
			- Địa bàn tỉnh Bình Dương (trước sáp nhập): áp dụng Quyết định số 325/QĐ-SXD ngày 30/12/2024	0,24
			- Địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (trước sáp nhập): áp dụng Quyết định số 56/QĐ-SXD ngày 26/02/2025	13,05
3	Thành phố Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng, Hải Dương	<i>Chưa có văn bản hướng dẫn sau khi sáp nhập</i>	
			- Địa bàn thành phố Hải Phòng (trước sáp nhập): Quyết định số 479/QĐ-SXD ngày 01/11/2024	3,89
			- Địa bàn tỉnh Hải Dương (trước sáp nhập): Văn bản số 22/SXD-VP ngày 03/01/2025	6,06
4	Thành phố Huế		Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	3,97
5	Thành phố Đà Nẵng		<i>Chưa có văn bản hướng dẫn sau khi sáp nhập</i>	

STT	Tỉnh, thành phố	Các tỉnh, thành phố sáp nhập	Quyết định/ Văn bản công bố nhân công áp dụng cho năm 2025	Mức độ tăng bình quân so với công bố nhân công trước đó (%)
		Thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam	- Địa bàn thành phố Đà Nẵng (trước sáp nhập): Quyết định số 429/QĐ-SXD ngày 31/12/2024	5,27
			- Địa bàn tỉnh Quảng Nam (trước sáp nhập): Quyết định số 258/QĐ-SXD ngày 25/12/2023	8,53
6	Thành phố Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ, Sóc Trăng, Hậu Giang	<i>Chưa có văn bản hướng dẫn sau khi sáp nhập</i>	
			- Địa bàn thành phố Cần Thơ (trước sáp nhập): số 5122/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	0,00
			- Địa bàn tỉnh Sóc Trăng (trước sáp nhập): Quyết định số 146/QĐ-SXD ngày 30/12/2024	3,65
			- Địa bàn tỉnh Hậu Giang (trước sáp nhập): Quyết định số 123/QĐ-SXD ngày 27/9/2024	5,84
7	Tỉnh Cao Bằng		Quyết định số 334/QĐ-SXD ngày 30/12/2024	5,97
8	Tỉnh Tuyên Quang	Tuyên Quang, Hà Giang	<i>Chưa có văn bản hướng dẫn sau khi sáp nhập</i>	
			- Địa bàn tỉnh Tuyên Quang (trước sáp nhập): Quyết định số 249/QĐ-SXD ngày 25/12/2024	4,04
			- Địa bàn tỉnh Hà Giang (trước sáp nhập): Quyết định số 311/QĐ-SXD ngày 30/11/2023	3,05
9	Tỉnh Lào Cai	Lào Cai, Yên Bái	Quyết định số 223/QĐ-SXD ngày 28/7/2025	
			- So với Quyết định số 350/QĐ-SGTVTĐ ngày 10/8/2023 (địa bàn tỉnh Lào Cai trước sáp nhập)	3,66
			- So với Quyết định số 05/QĐ-SXD ngày 14/01/2025 (địa bàn tỉnh Yên Bái trước sáp nhập)	4,00
10	Tỉnh Lai Châu		Quyết định số 129/QĐ-SXD ngày 06/12/2024	0,87
11	Tỉnh Điện Biên		Quyết định số 1117/QĐ-SXD ngày 19/6/2023	11,02
12	Tỉnh Sơn La		Quyết định số 2524/QĐ-SXD ngày 26/11/2024	9,25

STT	Tỉnh, thành phố	Các tỉnh, thành phố sáp nhập	Quyết định/ Văn bản công bố nhân công áp dụng cho năm 2025	Mức độ tăng bình quân so với công bố nhân công trước đó (%)
13	Tỉnh Thái Nguyên	Thái Nguyên, Bắc Kạn	<i>Chưa có văn bản hướng dẫn sau khi sáp nhập</i>	
			- Địa bàn tỉnh Thái Nguyên (trước sáp nhập): Quyết định số 310/QĐ-SXD ngày 31/12/2024	3,91
			- Địa bàn tỉnh Bắc Kạn (trước sáp nhập): Văn bản số 1960/SXD-KTXD ngày 25/10/2021	
14	Tỉnh Lạng Sơn		Quyết định số 17/QĐ-SXD ngày 15/01/2025	2,75
15	Tỉnh Quảng Ninh		Quyết định số 4745/QĐ-SXD ngày 15/11/2024	3,89
16	Tỉnh Phú Thọ	Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hòa Bình	<i>Chưa có văn bản hướng dẫn sau khi sáp nhập</i>	
			- Địa bàn tỉnh Phú Thọ (trước sáp nhập): Quyết định số 84/QĐ-SXD ngày 01/6/2022	3,20
			- Địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (trước sáp nhập): Văn bản số 05/SXD-KTVLXD ngày 09/01/2025	3,83
			- Địa bàn tỉnh Hòa Bình (trước sáp nhập): Quyết định số 277/QĐ-SXD ngày 10/12/2024	3,88
17	Tỉnh Bắc Ninh	Bắc Ninh, Bắc Giang	Quyết định số 203/QĐ-SXD ngày 25/8/2025	
			- So với Quyết định số 753/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 (địa bàn tỉnh Bắc Ninh trước sáp nhập)	1,35
			- So với Quyết định số 4/QĐ-SXD ngày 13/01/2025 (địa bàn tỉnh Bắc Giang trước sáp nhập)	0,00
18	Tỉnh Hưng Yên	Hưng Yên, Thái Bình	Quyết định số 225/QĐ-SXD ngày 22/9/2025	
			- So với Quyết định số 181/QĐ-SXD ngày 19/12/2024 (địa bàn tỉnh Hưng Yên trước sáp nhập)	5,35
			- So với Quyết định số 05/QĐ-SXD ngày 14/01/2025 (địa bàn tỉnh Thái Bình trước sáp nhập)	6,24
19	Tỉnh Ninh Bình		Quyết định số 4745/QĐ-SXD ngày 29/6/2025	

STT	Tỉnh, thành phố	Các tỉnh, thành phố sáp nhập	Quyết định/ Văn bản công bố nhân công áp dụng cho năm 2025	Mức độ tăng bình quân so với công bố nhân công trước đó (%)
		Ninh Bình, Hà Nam, Nam Định	- So với Quyết định số 3406/QĐ-SXD ngày 16/10/2024 (địa bàn tỉnh Ninh Bình trước sáp nhập)	1,85
			- So với Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 01/10/2024 (địa bàn tỉnh Hà Nam trước sáp nhập)	19,63
			- So với Quyết định số 182/QĐ-SXD ngày 27/12/2024 (địa bàn tỉnh Nam Định trước sáp nhập)	2,94
20	Tỉnh Thanh Hóa		Quyết định số 822/QĐ-SXD ngày 29/7/2025 sửa khu vực tại Quyết định số 391/QĐ-SXD ngày 14/5/2025	8,99
21	Tỉnh Nghệ An		Quyết định số 5537/QĐ-SXD ngày 04/8/2025 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 4799/QĐ-SXD ngày 23/12/2021	23,11
22	Tỉnh Hà Tĩnh		Quyết định số 239/QĐ-SXD ngày 25/12/2024	3,57
23	Tỉnh Quảng Trị	Quảng Bình, Quảng Trị	<i>Chưa có văn bản hướng dẫn sau khi sáp nhập</i>	
			- Địa bàn tỉnh Quảng Bình (trước sáp nhập): Quyết định số 78/QĐ-SXD ngày 14/01/2025	0,25
			- Địa bàn tỉnh Quảng Trị (trước sáp nhập): Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 15/01/2024	16,24
24	Tỉnh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi, Kon Tum	Văn bản số 571/SXD-KTVL ngày 04/8/2025 hướng dẫn cụ thể như sau:	
			- Địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (trước sáp nhập): Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 19/4/2024	6,63
			- Địa bàn tỉnh Kon Tum (trước sáp nhập): Công văn số 89/SXD-HĐXD ngày 10/01/2025	3,00
25	Tỉnh Gia Lai	Gia Lai, Bình Định	Văn bản số 1569/SXD-QLXD ngày 29/8/2025	
			- So với Văn bản số 40/SXD-QLXD ngày 10/01/2022 (địa bàn tỉnh Gia Lai trước sáp nhập)	5,81

STT	Tỉnh, thành phố	Các tỉnh, thành phố sáp nhập	Quyết định/ Văn bản công bố nhân công áp dụng cho năm 2025	Mức độ tăng bình quân so với công bố nhân công trước đó (%)
			- So với Văn bản số 5017/UBND-KT ngày 03/7/2024 (địa bàn tỉnh Bình Định trước sáp nhập)	3,17
26	Tỉnh Đắk Lắk	Đắk Lắk, Phú Yên	Văn bản số 228/SXD-KT&VLXD ngày 15/7/2025 hướng dẫn cụ thể như sau:	
			- Địa bàn tỉnh Đắk Lắk (trước sáp nhập): Văn bản số 344/SXD-KTVLXD ngày 06/02/2025	4,60
			- Địa bàn tỉnh Phú Yên (trước sáp nhập): Quyết định số 109/QĐ-SXD ngày 27/11/2023	10,04
27	Tỉnh Khánh Hòa	Khánh Hòa, Ninh Thuận	<i>Chưa có văn bản hướng dẫn sau khi sáp nhập</i>	
			- Địa bàn tỉnh Khánh Hòa (trước sáp nhập): Văn bản số 4548/SXD-HĐXD ngày 29/11/2024	11,25
			- Địa bàn tỉnh Ninh Thuận (trước sáp nhập): Quyết định số 5065/QĐ-SXD ngày 31/12/2024	3,05
28	Tỉnh Lâm Đồng	Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Thuận	Văn bản số 1018/SXD-QLXD ngày 29/8/2025 hướng dẫn cụ thể như sau:	
			- Địa bàn tỉnh Lâm Đồng (trước sáp nhập): Quyết định số 190/QĐ-SXD ngày 26/12/2024	0,85
			- Địa bàn tỉnh Bình Thuận (trước sáp nhập): Quyết định số 334/QĐ-SXD ngày 30/12/2024	3,96
			- Địa bàn tỉnh Đắk Nông (trước sáp nhập): Văn bản số 2878/SXD-KT&QLXD ngày 20/11/2024	3,97
29	Tỉnh Đồng Nai	Đồng Nai, Bình Phước	Văn bản số 01/HD-SoXD ngày 14/7/2025 hướng dẫn cụ thể như sau:	
			- Địa bàn tỉnh Đồng Nai (trước sáp nhập): Quyết định số 329/QĐ-SXD ngày 30/12/2024	3,22
			- Địa bàn tỉnh Bình Phước (trước sáp nhập): Quyết định số 3581/QĐ-SXD ngày 19/11/2024	3,03

STT	Tỉnh, thành phố	Các tỉnh, thành phố sáp nhập	Quyết định/ Văn bản công bố nhân công áp dụng cho năm 2025	Mức độ tăng bình quân so với công bố nhân công trước đó (%)
30	Tỉnh Tây Ninh	Tây Ninh, Long An	Văn bản số 833/SXD-QLHĐXD ngày 05/8/2025 hướng dẫn cụ thể như sau:	
			- Địa bàn tỉnh Tây Ninh (trước sáp nhập): Quyết định số 254/QĐ-SXD ngày 16/12/2024	3,01
			- Địa bàn tỉnh Long An (trước sáp nhập): Quyết định số 512/QĐ-SXD ngày 06/6/2025	1,14
31	Tỉnh Đồng Tháp	Đồng Tháp, Tiền Giang	Văn bản số 1342/SXD-KT&VLXD ngày 19/8/2025 hướng dẫn cụ thể như sau:	
			- Địa bàn tỉnh Đồng Tháp (trước sáp nhập): Quyết định số 388/QĐ-SXD ngày 26/12/2024	1,44
			- Địa bàn tỉnh Tiền Giang (trước sáp nhập): Quyết định số 4862/QĐ-SXD ngày 27/12/2024	3,21
32	Tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh	<i>Chưa có văn bản hướng dẫn sau khi sáp nhập</i>	
			- Địa bàn tỉnh Vĩnh Long (trước sáp nhập): Quyết định số 07/QĐ-SXD ngày 14/01/2025	2,20
			- Địa bàn tỉnh Bến Tre (trước sáp nhập): Quyết định số 06/QĐ-SXD ngày 10/01/2025	4,74
			- Địa bàn tỉnh Trà Vinh (trước sáp nhập): Quyết định số 270/QĐ-SXD ngày 02/12/2024	2,79
33	Tỉnh An Giang	An Giang, Kiên Giang	Văn bản số 1684/SXD-QLĐTXD ngày 26/8/2025 hướng dẫn cụ thể như sau:	
			- Địa bàn đất liền tỉnh An Giang: Quyết định số 3061/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh An Giang	0,00
			- Địa bàn hải đảo tỉnh An Giang: Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang	0,00
34	Tỉnh Cà Mau	Cà Mau, Bạc Liêu	<i>Chưa có văn bản hướng dẫn sau khi sáp nhập</i>	

STT	Tỉnh, thành phố	Các tỉnh, thành phố sáp nhập	Quyết định/ Văn bản công bố nhân công áp dụng cho năm 2025	Mức độ tăng bình quân so với công bố nhân công trước đó (%)
			- Địa bàn tỉnh Cà Mau (trước sáp nhập): Quyết định số 655/QĐ-SXD ngày 30/12/2024	3,01
			- Địa bàn tỉnh Bạc Liêu (trước sáp nhập): Quyết định số 114/QĐ-SXD ngày 31/12/2024	2,87

Theo hướng dẫn của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, các địa phương đã thường xuyên khảo sát đơn giá nhân công thị trường để công bố phù hợp cho với mặt bằng giá cả của thị trường xây dựng trong khu vực.

Theo như số liệu tính toán của nhóm nghiên cứu thể hiện tại Bảng 3-4, thì đơn giá nhân công xây dựng bình quân công bố của các địa phương năm 2025 tăng so với công bố thời điểm trước đó là không đồng đều. Một số địa phương có mức tăng khá cao như thành phố Hồ Chí Minh (địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trước sáp nhập), Điện Biên, Quảng Trị (địa bàn tỉnh Quảng Trị trước sáp nhập) và Khánh Hòa (địa bàn tỉnh Khánh Hòa trước sáp nhập) lần lượt là 13,05%; 11,02%; 16,24% và 11,25%. Trong đó, thành phố Hồ Chí Minh (địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trước sáp nhập), Điện Biên, Quảng Trị (địa bàn tỉnh Quảng Trị trước sáp nhập) và Khánh Hòa (địa bàn tỉnh Khánh Hòa trước sáp nhập) có mức tăng cao do so sánh với công bố năm 2021 hoặc 2022. Ninh Bình (địa bàn tỉnh Hà Nam trước sáp nhập) có mức tăng rất cao là 19,63% do sáp nhập tỉnh (Ninh Bình, Hà Nam và Nam Định). Một số địa phương vẫn giữ nguyên mức công bố nhân công như thời điểm trước đó như Bắc Ninh (địa bàn tỉnh Bắc Giang trước sáp nhập) và An Giang, phần lớn các địa phương có mức tăng vào khoảng 3%-10%. Mức tăng của các địa phương không đồng đều, một số nguyên nhân có thể kể đến là: từng địa phương có tình hình tăng trưởng kinh tế khác nhau, nguồn vốn đầu tư công cho đầu tư xây dựng chiếm tỷ trọng khác nhau, mỗi địa phương có những đặc thù riêng về địa hình, địa lý, tập quán, chỉ số giá tiêu dùng, nguồn cung cầu lực lượng lao động, giá nhân công thực tế trên thị trường... nên khi xử lý số liệu khảo sát có ảnh hưởng bởi các yếu tố nói trên.

Theo các số liệu thực tế thu nhận và theo số liệu của Cục Thống kê - Bộ Tài chính, mức tiền lương cũng như thu nhập của lao động trực tiếp ngành xây dựng vẫn ở mức trung bình thấp so với mức bình quân của cả nước, thậm chí thấp hơn so với tiền lương bình quân của những lĩnh vực có tính chất tương đồng như lĩnh vực cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.

Việc Bộ Xây dựng hướng dẫn về bãi bỏ khung đơn giá nhân công tại Thông tư 01/2025/TT-BXD là cần thiết, kịp thời để các địa phương chủ động, nâng cao trách nhiệm khi công bố đơn giá nhân công cho phù hợp với thực tế thị trường, điều kiện cụ thể của địa

phương và lộ trình tăng lương tối thiểu vùng của Chính phủ. Mức tiền lương đầu vào của mỗi địa phương phù hợp với thị trường là nguồn kinh phí dự tính để đảm bảo doanh nghiệp chi trả cho người lao động.

IV. Một số nhận xét đánh giá chung

Năm 2025 được đánh giá là thời điểm ngành xây dựng được đặt nhiều kỳ vọng vào sự gia tăng khi Luật Đất đai, Luật Nhà ở và Luật Kinh doanh Bất động sản sửa đổi, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho các dự án bất động sản được triển khai, nhu cầu xây dựng gia tăng.

Trong 11 tháng năm 2025 đầu tư nước ngoài của Việt Nam đạt được những kết quả tích cực. Tính đến ngày 30/11/2025, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam đạt 33,69 tỷ USD, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện tại Việt Nam ước đạt 23,6 tỷ USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của mười tháng trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 19,56 tỷ USD, chiếm 82,9% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,67 tỷ USD, chiếm 7,1%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 754,9 triệu USD, chiếm 3,2%.

Trong lĩnh vực xây dựng hạ tầng giao thông, các dự án trọng điểm tiếp tục được triển khai, với mục tiêu hoàn thành 3.000 km đường bộ cao tốc vào năm 2025, các dự án đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không được ưu tiên phát triển, tăng trưởng ngành xây dựng năm 2025 có thể đạt mức 9% - 9,5%.

Thị trường nhân công xây dựng được hưởng lợi từ những hoạt động sôi nổi trong lĩnh vực xây dựng. Mặc dù năm 2025 có sự chuyển dịch cơ cấu từ lĩnh vực nông, lâm thủy sản chuyển sang xây dựng, tuy nhiên lao động trực tiếp ngành xây dựng vẫn trong tình trạng thiếu hụt lao động, đặc biệt là lao động có tay nghề cao. Đây cũng là một trong các yếu tố cản trở đến tiến độ và chất lượng công trình. Việt Nam đang là đất nước đang phát triển, nhu cầu xây dựng cơ sở vật chất, tốc độ đô thị hóa còn nhiều, vì vậy đòi hỏi nhu cầu lớn về nhân lực và chất lượng lao động của ngành xây dựng.

Thu nhập bình quân của lao động ngành xây dựng tăng khoảng 7% - 8% so với năm 2024.

V. Dự báo cho kỳ tiếp theo

Dự báo trong năm 2026, ngành xây dựng tiếp tục là điểm sáng, là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế, ngành xây dựng sẽ tiếp tục có mức tăng trưởng tốt, thị trường lao động ngành xây dựng có những bước tiến mới cả về chất lượng, số lượng và thu nhập.

5.1. Dự báo tăng trưởng ngành xây dựng

- Một số báo cáo phân tích ngành đã dự báo tăng trưởng ngành xây dựng năm 2026 khoảng 10%, động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ vốn đầu tư công và năm 2026 là năm "bản lề" cho chu kỳ đầu tư công giai đoạn năm 2026-2030;

- Nguồn cung nhà ở xã hội được dự báo tăng mạnh: dự kiến mục tiêu cả nước khoảng 116.347 căn (năm 2025: mục tiêu khoảng 100.275 căn hộ, đến hết quý III năm 2025 đạt 60% chỉ tiêu, đến cuối năm Bộ Xây dựng đôn đốc các địa phương hoàn thành mục tiêu 100.000 căn).

5.2. Dự báo nhu cầu số lượng lao động xây dựng

Hiện nay, quy mô lao động xây dựng là hơn 7 triệu người và mỗi năm cần bổ sung khoảng 400 - 500 nghìn người để đáp ứng nhu cầu. Do đó:

- Nhu cầu tuyển bổ sung ròng năm 2026: khoảng 450 - 550 nghìn người (tăng theo khối lượng việc);

- Nhu cầu tuyển dụng thực tế năm 2026 có thể cao hơn: khoảng 650 - 850 nghìn người do tính chất thời vụ và di chuyển (đặc thù của ngành xây dựng).

5.3. Dự báo số lượng công nhân tay nghề cao

Hiện nay, tỷ lệ lao động xây dựng chưa qua đào tạo còn cao khoảng 75%, trong khi nhóm thợ tay nghề cao (bậc 6/7, bậc 7/7) chiếm tỷ trọng nhỏ khoảng 7%. Năm 2026 dự kiến sẽ triển khai hàng loạt dự án lớn, quan trọng như: metro, đường sắt, đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, mở rộng một số đoạn cao tốc Bắc - Nam lên 6 làn, điện hạt nhân Ninh Thuận,... Do đó, nhóm thực hiện nhiệm vụ dự báo trong thời gian tới tỷ lệ công nhân qua đào tạo như sau:

- Công nhân "có tay nghề" (qua đào tạo, có chứng chỉ nghề/đạt bậc thợ rõ ràng): khoảng 2,2 - 2,7 triệu người (tương đương 28 - 33% lực lượng thường xuyên);

- Công nhân tay nghề cao (nhóm bậc cao/đặc thù: hàn áp lực, cơ điện, thi công hầm, vận hành thiết bị nặng, đường sắt đô thị...): khoảng 0,6 - 0,8 triệu người (khoảng 7,5 - 9,5%).

5.4. Dự báo thu nhập công nhân xây dựng

Mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động sẽ tăng 7,2% từ 01/01/2026 và nhiều dự án được khởi công trong năm 2026. Do đó, thu nhập công nhân xây dựng được dự báo như sau:

- Lao động phổ thông/nhân công phụ: thu nhập khoảng 9,5 - 12 triệu đồng /tháng (tăng chủ yếu ở đô thị, công trình có tiến độ gấp);

- Lao động có tay nghề (khoảng bậc 3/7 - 5/7, đội nhóm ổn định): thu nhập khoảng 12 - 16 triệu đồng/tháng;

- Lao động có tay nghề cao (bậc 6/7 - 7/7: hàn, vận hành thiết bị đặc thù, thi công hầm/đường sắt đô thị, ...): thu nhập khoảng 18 - 25 triệu đồng/tháng tùy công trình và chế độ phụ cấp (ca đêm, độc hại, xa nhà,...).